

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum là Trường công lập, có nhiệm vụ đào tạo ba cấp trình độ : Trình độ Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và Bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động; Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật - công nghệ nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; hợp tác liên kết với các trường Đại học đào tạo liên thông trình độ đại học; liên kết tổ chức đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật; Hoạt động theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum (Trụ sở chính)	14 Ngụy Như Kon Tum - Tổ 3 - Phường Ngô Mây – Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.	6.7 ha	7981
2	Khác	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum - Cơ sở Khoa Y - Dược	Số 347 - Bà Triệu - Phường Quyết Thắng - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.	0.2 ha	1451
3	Khác	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Tổ 4 - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Kon Tum	5.8 ha	7567

		- Cơ sở Khoa Kỹ thuật - Công nghệ và các Trung tâm	Tum - Tỉnh Kon Tum.		
4	Khác	Trường Cao đẳng Công đồng Kon Tum - Cơ sở Khoa Nông - Lâm - Thủy sản và Khu thực nghiệm	Tổ 10 - Phường Duy Tân - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.	16.7 ha	1500

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							

2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy	167						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	0						
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							

2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.11	Giáo dục Mầm non (51140201)	73						
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	0						
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020			x	Thi tuyển môn Năng khiếu
2	Năm tuyển sinh 2019			x	Thi tuyển môn Năng khiếu

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khôi ngành/	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019	Năm tuyển sinh 2020
-------------	----------	---------------------	---------------------

Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Giáo dục Mầm non	51140201	50	45	16	90	90	18.38
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 29.4 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	63	3493
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	885
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	200
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	20	600
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	23	1150
6	Số phòng học đa phương tiện	2	140
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	16	518
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	724
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	480

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	50000
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên DH, DH đối với người có bằng DH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Thí sinh có hộ khẩu ở tỉnh Kon Tum

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

2.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của Trường tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

2.3.2. Phương thức 2: (1) Xét tuyển theo học bạ lớp 12 xếp loại học lực đạt loại Khá trở lên kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác; (2) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên kết hợp với thi tuyển năng khiếu của Trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

Lưu ý: Thí sinh có thể đăng ký nhiều phương thức để tham gia xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	51140201	81/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	03/01/2004		2004

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo cao đẳng											
1.1	Giáo dục	51140201	70	65	M06		M07					

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Điều kiện nhận ĐKXT:

+ Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Thí sinh có đủ các điều kiện quy định theo quy chế tuyển sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...
Mã trường: C36

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M06) Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M07)

Ghi chú:

* Không tính chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

* Kết quả thi môn năng khiếu đạt từ 4,00 điểm trở lên (thang điểm 10 và chưa nhân hệ số).

* Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định;

Sau khi hết thời gian nhận hồ sơ của từng đợt, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh Trường tổng hợp dữ liệu xét tuyển trên cơ sở tiêu chí xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian ĐKXT theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo quy định chung của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian ĐKXT theo phương thức khác và hoàn tất hồ sơ đăng ký thi các môn năng khiếu cho đến **17 giờ 00' ngày 09/07/2021**.

+ Thi tuyển năng khiếu: Ngày 20-22 tháng 7 năm 2021.

- Kế hoạch cụ thể xét tuyển và kế hoạch, lịch thi môn năng khiếu được đăng tải trên website của Trường tại: <http://ktcc.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.ktcc.edu.vn>

- Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- *Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo*

1.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;... Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.*

1.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ.

- Lệ phí dự thi môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh.

*** Tài khoản và cú pháp nộp lệ phí thi và xét tuyển:**

- Tên Tài khoản: Trường Cao đẳng Công đồng Kon Tum

- Số Tài khoản: 5100201012793.

- Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum.

- Cú pháp nộp lệ phí: NKGDMN2021 – Họ và tên – Lệ phí thi tuyển/xét tuyển.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) Không.*

1.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).... Không trái với quy định và Quy chế tuyển sinh hiện hành.*

1.12. *Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).*

1.12.1. *Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.*

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi: 86.5

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....
Không

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thông kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	DH	CDSP	DH	CDSP	DH	CDSP	DH	CDSP
Khối ngành I	0	0	0	45	0	40	0	70
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	90	0	51	0	80
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 9,964 tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.200.000 đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VL VH trình độ ĐH, trình độ CD Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VL VH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tới đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyến sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai
Trần Đình Lưu

Ngày xác nhận: 08/04/2021

Ngày báo cáo: 30/03/2021

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học			
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	
1	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		THS	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
2	Trần Cao Điệp	Nam		ĐH	Quản sự	x				
3	Nguyễn Thị Châu	Nữ		ĐH	Sư phạm Thẻ dục	x				

19	Lê Thị Hoan	Nữ		THS	Hồ Chí Minh học	x					
20	Lê Thị Thanh Hoà	Nữ		THS	Triết học	x					
21	Hoàng Xuân Lĩnh	Nam		THS	Kinh tế chính trị	x					
22	Nguyễn Quang Khải	Nam		THS	Lịch sử Đảng	x					
23	Huỳnh Thị Kim Hậu	Nữ		ĐH	Tổng hợp Vật lý		51140201			Giáo dục Mầm non	
24	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		ĐH	Ngữ văn		51140201			Giáo dục Mầm non	
25	Võ Đại Nam Anh	Nam		THS	Tâm lý giáo dục		51140201			Giáo dục Mầm non	
26	Lưu Thiên Phong	Nam		ĐH	Tin học		51140201			Giáo dục Mầm non	
27	Lê Văn Thiện	Nam		THS	Toán- Tin		51140201			Giáo dục Mầm non	

28	Vũ Thị Thảo	Nữ		THS	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
29	Ngô Thị Phương Dung	Nữ		THS	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
30	Nguyễn Thị Lệ Anh	Nữ		ĐH	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
31	Nguyễn Văn Hào	Nam		THS	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
32	Lê Việt Anh	Nam		THS	Công nghệ thông tin		51140201	Giáo dục Mầm non		
33	Nguyễn Thị Nhân Ái	Nữ		THS	Sư phạm Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
34	Trần Anh Nam	Nam		THS	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
35	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Nam		ĐH	Triết học	x				
36	Dương Việt Quân	Nam		ĐH	Sư phạm Lịch sử	x				

37	Dương Văn Anh Dũng	Nam		THS	Triết học	x				
38	Nguyễn Bình Dân	Nam		THS	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
39	Lê Thùy Anh Tiết	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
40	Nguyễn Trần Kim Tuyền	Nữ		THS	Sư phạm Hoá		51140201	Giáo dục Mầm non		
41	Đặng Thị Thúy	Nữ		ĐH	Tổng hợp Hóa		51140201	Giáo dục Mầm non		
42	Đặng Ngọc Lợi	Nam		THS	Sư phạm Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
43	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ		THS	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
44	Tô Thành Công	Nam		ĐH	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
45	Phạm Thị Mai Hiền	Nữ		THS	Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		

46	Nguyễn Văn Lễ	Nam		ĐH	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
47	Võ Thị Thảo	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
48	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		ĐH	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
49	Đỗ Trần Viên	Nam		THS	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
50	Lê Thị Việt Hoa	Nữ		THS	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
51	Lê Văn Quảng	Nam		ĐH	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
52	Nguyễn Hồng Phong	Nam		THS	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
53	Nguyễn Văn Nam	Nam		THS	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
54	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ		THS	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		

55	Nguyễn Thị Lành	Nữ		THS	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
56	Lưu Thị Thuý Hiền	Nữ		THS	Anh văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
57	Trương Thị Hiếu	Nữ		THS	Tiếng anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
58	Nghiêm Thị Thu Hoài	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
59	Thạch Thị Hải Huyền	Nữ		THS	Anh văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
60	Lương Ly Lan	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
61	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		THS	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
62	Lê Thị Hoàng Lan	Nữ		THS	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
63	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		THS	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		

64	Nguyễn Túc	Nam		ĐH	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
65	Đào Thuý Hồng Liên	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
66	Hồ Thị Mai Lan	Nữ		THS	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
67	Giã Tấn Việt	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
68	Trần Kim Trọng Nghĩa	Nam		THS	LL và PP dạy học Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
69	Đặng Thị Thanh Sương	Nữ		THS	Sư phạm Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
70	Hoàng Kim Lân	Nam		ĐH	Sư phạm Hội hoạ		51140201	Giáo dục Mầm non		
71	Đình Văn Tĩnh	Nam		ĐH	Sư phạm Hội hoạ		51140201	Giáo dục Mầm non		
72	Trần Thị	Nữ		THS	Sư phạm Giáo dục		51140201	Giáo dục		

82	Phan Công Phương	Nam	ĐH	Thê dục	x							
83	Mai Quốc Toán	Nam	THS	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non					
84	Lê Thị Vân	Nữ	ĐH	Sư phạm Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non					
85	Trần Thị Hằng	Nữ	ĐH	Tổng hợp Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non					
86	Đỗ Văn Phúc	Nam	ĐH	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non					
87	Trần Hồng Đỉnh	Nam	THS	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non					
88	Hoàng Văn Chi	Nam	THS	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non					
89	Y Xô Kiếm Ba	Nam	THS	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non					

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức	Trình	Giảng dạy	Chuyên	Mã	Tên	Thâm niên
----	-----------	-----------	------	-------	-----------	--------	----	-----	-----------

5	Phòng nuôi cấy mô	160 m ² , có đầy đủ trang trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu nuôi cấy mô	Khối ngành 1
6	Phòng thí nghiệm Vật Lý	01 phòng: gồm nhiều bài thí nghiệm Vật lý đại cương (các định luật thiết bị quang học, rơi tự do - máy Adwood, định luật bảo toàn động lượng, mặt chình lưu, cầu đo LC, sự giao thoa ánh sáng...), nhiều bộ thí nghiệm phương pháp (bộ giáo cụ môn cơ học, điện học, nhiệt học, quang học,...) và nhiều bài thí nghiệm dành cho môn Vật lý THCS.	Khối ngành 1
7	Phòng thí nghiệm Hóa	01 phòng: gồm nhiều mô hình (phân tử, tinh thể mạng...); pH meter, điện cực, nhiều loại bình đong, bình hút âm, nhiều loại bình cầu, nhiều kính hiển vi... cân phân tích, cân quan sát, lò nung, máy chưng cất nước, máy li tâm, máy đo huỳnh quang, máy đo độ khuấy xạ... và nhiều loại hóa chất, dụng cụ thí nghiệm, ...	Khối ngành 1
8	Phòng thí nghiệm Sinh	01 phòng: gồm nhiều thiết bị, nhiều mô hình (mắt, thận, tai, não, tim, đầu, phổi, dạ	Khối ngành 1

		dây, mô hình cơ thể phụ nữ...), nhiều mô hình sinh vật, các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm,...	
--	--	---	--